

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ 1A (từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)								
	Phía đối diện đường tàu	9 600 000	6 432 000	3 840 000	3 360 000	6 720 000	4 502 000	2 688 000	2 352 000
	Phía đi qua đường tàu	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	4 620 000	3 373 000	2 541 000	2 264 000
2	Đường 427a (từ giáp QL 1A đến giáp xã Văn Bình)	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	4 620 000	3 373 000	2 541 000	2 264 000
3	Đường 427b								
	Đoạn giáp từ QL1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	4 620 000	3 373 000	2 541 000	2 264 000
	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	5 200 000	3 796 000	3 276 000	3 016 000	3 640 000	2 657 000	2 293 000	2 111 000
4	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện uỷ, UBND huyện	4 600 000	3 473 000	2 760 000	2 300 000	3 220 000	2 431 000	1 932 000	1 610 000
5	Từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000	2 625 000	1 960 000	1 540 000	1 190 000
6	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000	2 625 000	1 960 000	1 540 000	1 190 000
7	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000	2 625 000	1 960 000	1 540 000	1 190 000